ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 46 /QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 24 tháng 02 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
Số: 823
ĐẾN Ngày: 06/3/17
Chuyển: ...
Lưu hồ sơ số: ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 19/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về dự toán thu, chi ngân sách địa phương; mức bổ sung cho ngân sách cấp huyện, cấp xã và phương án phân bổ dự toán ngân sách cấp tỉnh năm 2017; phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi của các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2017-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 46/TTr-STC ngày 09/01/2017 về việc công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017; Tờ trình số 315/TTr-STC ngày 15/02/2017 về việc bổ sung biểu mẫu công bố, công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách Nhà nước năm 2017.

Đính kèm các biểu chi tiết 10/CKTC-NSĐP; 11/CKTC-NSĐP; 12/CKTC-NSĐP; 13/CKTC-NSĐP; 14/CKTC-NSĐP; 15/CKTC-NSĐP; 16/CKTC-NSĐP; 17/CKTC-NSĐP; 18/CKTC-NSĐP; 19/CKTC-NSĐP.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận :
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh Ủy; (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Cục Thuế, KBNN tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐ;
- Công báo, Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH. LXV

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lưu Xuân Vĩnh

Mẫu số 10/CKTC-NSĐP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 46 /QĐ-UBND ngày 14 / 02 /2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
I	**Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	**2.140.000**
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	2.110.000
	Trong đó: Thu xổ số kiến thiết	*70.000*
2	Thu từ dầu thô	0
3	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	10.000
4	Thu viện trợ không hoàn lại	0
5	Thu quản lý qua ngân sách nhà nước	20.000
II	**Thu ngân sách địa phương**	**3.820.412**
1	Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp	1.871.500
	- Các khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100%	325.250
	- Các khoản thu phân chia ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.546.250
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	1.928.912
	- Bổ sung cân đối	1.458.285
	- Bổ sung có mục tiêu	470.627
3	Thu quản lý qua ngân sách nhà nước	20.000
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	0
III	**Chi ngân sách địa phương**	**3.840.902**
1	Chi đầu tư phát triển	393.470
	Trong đó: chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000
2	Chi thường xuyên	2.813.685
3	Giữ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	5.637
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng	66.483
6	Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	20.000
7	Chi từ nguồn hỗ trợ có mục tiêu, chương trình mục tiêu, dự án	470.627
IV	**Bội thu ngân sách địa phương**	**49.510**
V	**Tổng số Vay trong nước**	**62.490**

Mẫu số 11/CKTC-NSĐP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CỦA HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 46 /QĐ-UBND ngày 24 / 02 /2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán 2016
A	**NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	
I	**Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh**	**3.474.452**
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	1.537.240
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	170.674
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.366.566
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	1.928.912
	- Bổ sung cân đối	1.458.285
	- Bổ sung có mục tiêu	470.627
	- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	0
3	Thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	8.300
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	0
II	**Chi ngân sách cấp tỉnh**	**3.424.942**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	2.228.693
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh	1.196.249
	- Bổ sung cân đối	1.196.249
	- Bổ sung có mục tiêu	0
	- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	0
3	Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau	0
III	**Bội thu ngân sách địa phương**	**49.510**
IV	**Tổng số Vay trong nước**	**62.490**
B	**NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH (BAO GỒM NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ)**	
I	**Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh**	**1.542.209**
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp:	334.260
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	154.576
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	179.684
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh:	1.196.249
	- Bổ sung cân đối	1.196.249
	- Bổ sung có mục tiêu	0
	- Bổ sung nguồn cải cách tiền lương	0
3	Thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước	11.700
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	0
II	**Chi ngân sách huyện, thành phố thuộc tỉnh**	**1.542.209**

Mẫu số 12/CKTC-NSDP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 46 /QĐ-UBND ngày 24 / 02/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN	**2.140.000**
A	**Tổng thu các khoản cân đối ngân sách nhà nước**	**2.120.000**
I	Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong nước	2.110.000
1	Thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương	835.000
	- Thuế giá trị gia tăng	204.360
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	582.000
	- Thuế tài nguyên	640
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	75.000
	- Thuế giá trị gia tăng	49.950
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	50
	- Thuế tài nguyên	4.000
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	153.000
	- Thuế giá trị gia tăng	51.990
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.000
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	50.000
	- Thuế tài nguyên	*10*
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	347.000
	- Thuế giá trị gia tăng	301.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	29.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.200
	- Thuế tài nguyên	15.000
5	Lệ phí trước bạ	70.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	105.000
8	Thuế bảo vệ môi trường	255.000
9	Thu tại xã	6.000
10	Thu phí, lệ phí	44.000
11	Các khoản thu về nhà, đất	63.000
	Thu tiền sử dụng đất	*63.000*
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	16.000
13	Thu khác ngân sách	50.000
14	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	19.000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	70.000
II	Thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu do Hải quan thu	10.000
B	**Các khoản thu được để lại chi quản lý qua ngân sách nhà nước**	**20.000**
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**3.820.412**
A	**Các khoản thu cân đối ngân sách địa phương**	**3.800.412**
1	Các khoản thu hưởng 100%	325.250
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) NSĐP được hưởng	1.546.250
3	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	1.928.912
4	Thu chuyển nguồn ngân sách năm trước	0
B	**Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN**	**20.000**

Mẫu số 13/CKTC-NSĐP

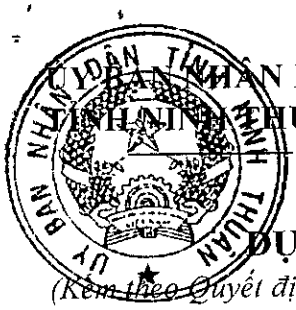

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 46 /QĐ-UBND ngày 24 / 02/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**3.770.902**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**	**3.750.902**
1	Chi đầu tư phát triển	393.470
	Trong đó:	
	- Chi XDCB tập trung trong nước	260470
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	63.000
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000
2	Chi thường xuyên	2.813.685
	Trong đó:	
	- Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.176.259
	- Chi khoa học công nghệ	15.880
	- Chi sự nghiệp môi trường	61.850
3	Giữ nguồn thực hiện cải cách tiền lương	5.637
4	Chi bổ sung Qũy dự trữ tài chính	1.000
5	Dự phòng	66.483
6	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương	470.627
II	**Các khoản chi được quản lý qua NSNN**	**20.000**
B	**Bội thu ngân sách địa phương**	**49.510**
C	**Tổng số Vay trong nước**	**62.490**

Mẫu số 14/CKTC-NSĐP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 46 /QĐ-UBND ngày 24 /02 /2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH**	**3.424.941**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**786.354**
II	**Chi thường xuyên**	**1.339.786**
1	Chi quốc phòng, an ninh	22.242
2	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	346.617
3	Chi y tế	359.418
4	Chi khoa học và công nghệ	15.880
5	Chi văn hóa thông tin	20.156
6	Chi phát thanh truyền hình	10.435
7	Chi thể dục thể thao	7.871
8	Chi đảm bảo xã hội	33.947
9	Chi sự nghiệp kinh tế	175.926
10	Chi quản lý hành chính	309.210
11	Chi khác	14.734
12	Chi sự nghiệp môi trường	23.350
III	**Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu, mục tiêu quốc gia (nguồn vốn sự nghiệp)**	**51.743**
IV	**Giữ nguồn thực hiện cải cách tiền lương**	**5.637**
V	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương**	**1.000**
VI	**Dự phòng**	**35.872**
VII	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**	**1.196.249**
VIII	**Chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách nhà nước**	**8.300**
B	**Bội thu ngân sách địa phương**	**49.510**
C	**Tổng số Vay trong nước**	**62.490**

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Mẫu số 15/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định 46/QĐ-UBND ngày 4/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

ĐVT: triệu đồng

STT	Cơ quan, đơn vị	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên											Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
		Tổng số	Trong đó: đầu tư XDCB			Trong đó:		Tổng số	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp thể dục, thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp xã hội	Quản lý nhà nước	Chi an ninh-quốc phòng				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học, công nghệ															
	Tổng số	237.731,00	237.731,00	237.731,00	0,00	37.773,00	3.300,00	800.234,22	55.698,57	201.292,29	3.015,00	212.694,09	18.735,48	7.812,84	10.434,81	14.292,00	17.692,98	245.966,16	12.600,00	0,00	0,00		0,00
I	Các cơ quan, đơn vị của tỉnh	237.731,00	237.731,00	237.731,00	0,00	37.773,00	3.300,00	793.219,75	55.698,57	201.292,29	3.015,00	212.694,09	18.735,48	7.812,84	10.434,81	14.292,00	17.692,98	238.951,69	12.600,00	0,00	0,00		0,00
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh							6.930,04										6.930,04					
2	Văn phòng UBND tỉnh							10.896,08	660,23									10.235,85					
3	Sở Nông nghiệp và PTNT	69.006,00	69.006,00	69.006,00		646,00		68.591,93	25.118,64									43.473,29					
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	350,00	350,00	350,00				8.651,55	2.809,06									5.842,49					
5	Sở Tư pháp							7.717,59	2.852,47									4.865,12					
6	Sở Công thương							11.125,51	2.414,81									8.710,70					
7	Sở Khoa học và công nghệ	3.300,00	3.300,00	3.300,00			3.300,00	17.990,53								14.292,00		3.698,53					
8	Sở Tài chính							5.017,29										5.017,29					
9	Sở Xây dựng	7.500,00	7.500,00	7.500,00				6.444,74										6.444,74					
10	Sở Giao thông - Vận tải	6.389,00	6.389,00	6.389,00				9.009,67										9.009,67					
11	Sở Giáo dục - Đào tạo	29.327,00	29.327,00	29.327,00		29.327,00		191.827,11				185.345,05						6.482,06					
12	Sở Y tế	15.838,00	15.838,00	15.838,00				212.877,42		198.792,29		6.208,92						7.876,21					
13	Sở Lao động -TBXH	3.100,00	3.100,00	3.100,00				23.692,19									17.692,98	5.999,21					
14	Sở Văn hóa thể thao và du lịch	21.500,00	21.500,00	21.500,00				33.403,24	500,00				18.735,48	7.812,84				6.354,92					
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	2.206,00	2.206,00	2.206,00				15.934,70	6.509,53		3.015,00							6.410,17					
16	Sở Thông tin truyền thông	182,00	182,00	182,00				3.509,06	1.030,77									2.478,29					
17	Sở Nội vụ							9.435,37	506,70									8.928,67					
18	Thanh tra tỉnh							4.469,31										4.469,31					
19	Đài Phát thanh Truyền hình	1.800,00	1.800,00	1.800,00				10.434,81							10.434,81								
20	Ban Dân tộc							2.063,22										2.063,22					
21	BQL các khu Công nghiệp	2.147,00	2.147,00	2.147,00				2.315,42										2.315,42					
22	Vườn quốc gia Núi Chúa							9.186,19	5.750,10									3.436,09					
23	Vườn quốc gia Phước Bình							6.578,31	4.566,18									2.012,13					
24	Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN tỉnh							1.000,00	1.000,00														
25	Trường Chính trị tỉnh	3.800,00	3.800,00	3.800,00		3.800,00		9.718,16				9.718,16											
26	Trường Cao đẳng nghề	4.000,00	4.000,00	4000		4.000,00		10.945,10				10.945,10											
27	Văn phòng Tỉnh ủy	6.700,00	6.700,00	6.700,00				64.876,60		2.500,00								62.376,60					
28	UBMT Tổ quốc tỉnh							4.092,01										4.092,01					
29	Tỉnh Đoàn Thanh niên	2.000,00	2.000,00	2.000,00				4.751,22	1.892,91									2.858,31					
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh							2.371,10										2.371,10					
31	Hội Nông dân tỉnh							3.190,17	87,17			476,86						2.626,14					
32	Hội Cựu chiến binh							1.574,11										1.574,11					
33	Công an tỉnh	10.106,00	10.106,00	10.106,00				3.500,00											3.500,00				
34	BCH Quân sự tỉnh	11.000,00	11.000,00	11.000,00				7.500,00											7.500,00				
35	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3.000,00	3.000,00	3.000,00				1.600,00											1.600,00				
36	Ban XDNL và thực hiện các dự án ODA ngành nước	11.400,00	11.400,00	11.400,00																			
37	Ban Điều phối dự án Hỗ trợ tam nông	2.000,00	2.000,00	2.000,00																			
38	Quỹ đầu tư phát triển	5.000,00	5.000,00	5.000,00																			
39	Dự phòng đối ứng ODA	2.080,00	2.080,00	2.080,00																			
40	Vốn các dự án chuẩn bị đầu tư	10.000,00	10.000,00	10.000,00																			
41	Vốn bố trí các nhiệm vụ phát sinh trong năm	4.000,00	4.000,00	4.000,00																			
II	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và xã hội nghề nghiệp							7.014,47										7.014,47					

STT	Cơ quan, đơn vị	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên											Chi chương trình MTQG	Chương trình 135	Dự án 5 triệu ha rừng	Chi thực hiện một số nhiệm vụ, mục tiêu khác
		Tổng số	Trong đó: đầu tư XDCB			Trong đó:		Tổng số	Sự nghiệp Kinh tế	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp môi trường	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp văn hóa	Sự nghiệp thể dục, thể thao và du lịch	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	Sự nghiệp xã hội	Quản lý nhà nước	Chi an ninh-quốc phòng				
			Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Khoa học, công nghệ															
1	Liên minh các HTX							1.478,90										1.478,90				
2	BCH Hội liên hiệp các hội KH & KT							350,53										350,53				
3	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật							669,91										669,91				
4	Hội Nhà báo							283,47										283,47				
5	Hội Luật gia							315,93										315,93				
6	Hội Chữ thập đỏ							1.403,75										1.403,75				
7	BĐD Hội Người cao tuổi							186,69										186,69				
8	Hội người mù							257,02										257,02				
9	Hội Đông y							748,41										748,41				
10	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin							364,76										364,76				
11	Hội cựu thanh niên xung phong							194,41										194,41				
12	Hội Khuyến học							309,09										309,09				
13	Hội Làm vườn							213,32										213,32				
14	Hội người tù yêu nước							238,28										238,28				

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Mẫu số 16/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số ..46../QĐ-UBND ngày 24.. tháng 02.. năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
[redacted]										
1	Chuẩn bị đầu tư								10.000.000.000	Chưa phân bổ
2	Nhà tưởng niệm Cụ Trần Thi		7234616	2012-2015		3.120.420.515		3.200.000.000	100.000.000	
3	Tượng đài 16/4	TP.PR-TC	7039147	2009-2010		30.330.000.000		30.214.513.189	116.000.000	
4	Bảo tồn, tu bổ và tôn tạo di tích tháp Pôrômê	H.Ninh Phước	7166134	2012		25.537.685.877		16.028.853.858	3.884.000.000	
5	Nâng cấp Trụ sở làm việc Sở Thông tin truyền thông	TP.PR-TC	7500136			900.000.000			182.000.000	
6	Tiểu dự án Khu tái định cư cho Dự án Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải thành phố PR-TC	TP.PR-TC	7481938	2016		9.728.000.000		3.524.000.000	4.400.000.000	
7	Trụ sở Sở Tài nguyên và Môi trường	TP.PR-TC	7328090	2005-2006		5.673.851.590		4.742.469.074	206.000.000	
8	Nâng cấp trường THPT Chuyên Lê Quý Đôn	TP.PR-TC	7411575	2013-2014		11.690.600.000		11.376.000.000	315.000.000	
9	Trường THPT Phước Đại	H.Bác Ái	7013798	2007-2009		10.852.500.000		10.783.700.000	69.000.000	
10	Trường THPT Nhơn Hải	H.Ninh Hải	7189820	2010-2016		26.171.600.000		20.708.000.000	5.464.000.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
11	Trường Tiểu học Hoài Nhơn	H.NPhước	7456459	2014-2015		6.813.300.000		6.629.100.000	185.000.000	
12	Trường THCS Ngô Quyền, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	H.Ninh Hải	7014061	2008-2012		3.514.300.000		3.120.915.110	394.000.000	
13	Nâng cấp mở rộng Bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Sơn	H.Ninh Sơn		2009-2010		29.328.503.482		23.450.000.000	368.000.000	
14	Đê bảo vệ bờ biển khu vực Đầm Vua	H.Ninh Hải	7128769	2010-2012		109.448.000.000		108.455.000.000	5.176.000.000	
15	Nâng cấp đê bờ bắc Sông Dinh (giai đoạn xử lý khẩn cấp)	TP.PR-TC	7294842	2011		146.135.000.000		104.000.000.000	15.000.000.000	
16	Gia cố bờ sông Quao	TP.PR-TC	7305083	2011		10.579.000.000		9.056.920.000	1.310.000.000	
17	Kè chống sạt lỡ Cầu Móng	TP.PR-TC H.N.Phước	7128782	2010		24.216.077.240		19.602.000.000	3.000.000.000	
18	Kè chống sạt lở bờ biển thôn Khánh Hội	H.Ninh Hải	7080496	2011		11.550.000.000		7.150.000.000	3.852.000.000	
19	Tu sửa kè mỏ hàn trên hệ thống đê Sông Dinh	TP.PR-TC	7281678	2011		422.210.698		299.000.000	2.000.000	
20	Kè chống sạt lỡ các đoạn bờ hữu Sông Cái Phan Rang	H.Ninh Phước	7372451	2012-2014		39.986.000.000		12.381.000.000	920.000.000	
21	Hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật mở rộng Cụm công nghiệp Thành Hải		7205452	2010-2013		302.311.000.000		185.018.000.000	2.000.000.000	
22	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Tháp Chàm	TP.PR-TC	7016852	2006-2014		21.445.913.660		19.819.000.000	147.000.000	
23	Dự án Khu nuôi Tôm trên cát An Hải	H.Ninh Phước	7013675	2003-2012		46.417.424.759		22.120.563.380	1.887.000.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
24	Hồ chứa nước Phước Trung thuộc Dự án Hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ	H.Bác Ái	7052803			121.322.000.000		108.836.000.000	8.000.000.000	
25	Hệ thống kênh cấp II, III của Hồ chứa nước Phước Trung thuộc hệ thống thủy lợi vừa và nhỏ	H.Bác Ái	7254312	2010-2012		14.189.000.000		13.477.000.000	713.000.000	
26	Nâng cấp đường đi thôn Ma Lâm			2012		18.932.698.300			31.000.000	
27	Đường huyện lộ 6 (Tri Thủy-Bình Nghĩa-Xóm Bằng)	H.Ninh Hải	7206297	2010-2012		78.556.800.000		67.399.900.000	958.000.000	
28	Trường Trung cấp nghề tỉnh Ninh Thuận	TP.PR-TC	7046819	2011-2015		160.749.836.000			4.000.000.000	
29	Dự án Phát triển nông nghiệp bền vững (Hỗ trợ tam nông tỉnh Ninh Thuận)	27 xã trên địa bàn tỉnh	7289190	2011-2017		334.237.000.000		44.904.000.000	2.000.000.000	
30	Dự án JBIC		7305646	2003		350.000.000			350.000.000	
31	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa Tỉnh	TP.PR-TC	7560492	2016-2017		18.879.093.000		506.704.370	670.000.000	
32	Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền trung - Khoản vay bổ sung					245.953.000.000		14.261.000.000	9.300.000.000	
	- Dự án Cải tạo, nâng cấp đoạn đầu kênh chính Bắc và Đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Bắc thuộc HTTL Nha Trinh - Lâm Cấm	H.Ninh Sơn, TP.PR-TC, H.Ninh Hải	7457491	2015-2018		140.417.000.000		5.500.000.000	4.918.000.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	- Cải tạo, nâng cấp kênh Chàm và Đường giao thông kết hợp quản lý kênh chính Nam thuộc HTTL Nha Trinh - Lâm Cấm	H.Ninh Phước	7458948	2015-2018		105.536.000.000		8.761.000.000	4.382.000.000	
33	Trồng mới, phục hồi và kết hợp quản lý bảo vệ rừng chống xâm thực bờ biển thuộc địa bàn các huyện Ninh Hải, Ninh Phước, Thuận Nam, tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2015-2020	H.Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Nam	7420176	2015-2020		49.775.730.000		25.049.740.000	900.000.000	
34	Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (JICA II) tỉnh NT	Tỉnh Ninh Thuận	7403187	2012-2021		31.651.000.000		7.496.170.000	1.800.000.000	
35	Dự án Nâng cấp đê bờ Bắc sông Dinh	TP.PR-TC	7108273	2012-2017		227.215.000.000		31.456.000.000	5.300.000.000	
36	Dự án "Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Ninh Thuận" (11 hồ chứa) - WB8	Tỉnh Ninh Thuận							900.000.000	
37	Dự án quản lý tài sản đường địa phương (LRAMT)	Tỉnh Ninh Thuận							400.000.000	
38	Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải cho thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	TP.PR-TC	7364874	2014-2019		467.520.000.000		6.600.000.000	3.000.000.000	
39	Nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững - CRSD	Tỉnh Ninh Thuận	7582110	2016-2017		10.040.000.000		600.000.000	600.000.000	
40	Xây dựng hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau sạch an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước	H.Ninh Phước	7605101	2015-2018		120.817.000.000		780.000.000	850.000.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
41	Dự án Quản lý thiên tai WB5 bổ sung tiểu dự án Nâng cấp, mở rộng Khu neo đậu tránh trú bão Ninh Chữ		7536798	2015-2016		2.017.710.000			850.000.000	
42	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	Tỉnh Ninh Thuận	7540188	2015-2020		214.291.000.000		1.920.000.000	1.000.000.000	
43	Môi trường bền vững các thành phố Duyên hải - Tiểu dự án thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	TP.PR-TC	7529170	2017-2022		1.962.368.000.000		15.771.000.000	3.000.000.000	
44	Dự án Phát triển đô thị bền vững và thích ứng biến đổi khí hậu	Tỉnh Ninh Thuận	7254278	2016-2020		3.008.900.000		466.200.000	3.000.000.000	
45	Tăng cường năng lực quản lý lưu vực sông thông qua phát triển thủy lợi bền vững có sự tham gia (PIM) trong bối cảnh biến đổi khí hậu tỉnh Ninh Thuận									Nguồn Dự phòng đối ứng ODA - chưa phân bổ
46	Dự án Quản lý tổng hợp nước, đất và dinh dưỡng cho các hệ thống canh tác bền vững ở vùng duyên hải Nam Trung bộ và Ốt-xtrây-lia									
47	Dự án phát triển cơ sở hạ tầng thuỷ lợi tỉnh Ninh Thuận nhằm ứng phó với BĐKH (AFD)									
48	Dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán do ADB tài trợ									
49	Hệ thống liên thông hồ chứa từ cuối Hệ thống thủy lợi Tân Mỹ tới hồ Bà Râu và hồ Sông Trâu									

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
50	Hệ thống liên thông hồ chứa từ hồ Sông Than tới hồ Lanh Ra, Tà Ranh và Bầu Zôn									
51	Dự án xây dựng kênh tiếp nước từ hồ Tân Giang qua hồ Sông Biêu								2.080.000.000	
52	Kiên cố hóa kênh Lâm Cấm, Tân Hội									
53	Dự án thí điểm đầu tư tưới nước nhỏ giọt phục vụ nông nghiệp ứng phó với tình hình hạn hán tỉnh Ninh Thuận									
54	Dự án thí điểm đầu tư tưới nước nhỏ giọt phục vụ phát triển cây xanh đô thị thành phố PRTC									Nguồn Dự phòng đối ứng ODA - chưa phân bổ
55	Dự án cân bằng nước - do WB tài trợ									
56	Quỹ hỗ trợ tăng trưởng xanh									
57	Dự án mở rộng quy mô vệ sinh, nước sạch nông thôn các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên - WB3 (đề nghị bổ sung tỉnh Ninh Thuận)									
58	Dự án cơ sở hạ tầng huyện Ninh Hải và Ninh Sơn (OFID)									
59	Nâng cấp bệnh viện đa khoa tỉnh (kể cả đầu tư các chuyên khoa tim mạch, ung bứu và khoa y học hạt nhân đạt chuẩn quốc tế)									

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
60	Nâng cấp sửa chữa Trung tâm chăm sóc và phục hồi chức năng cho người tâm thần		7326421	2012-2016		54.112.629.424		36.034.000.000	1.800.000.000	
61	Trung tâm công tác xã hội tỉnh	TP.PR-TC	7426843	2014-2015		2.348.662.570		1.150.000.000	1.200.000.000	
62	Mở rộng Trung tâm y tế dự phòng	TP.PR-TC	7359006	2013-2016		41.016.000.000			4.000.000.000	
63	Đường đi bộ ven biển khu du lịch Ninh Chữ - Bình Sơn	TP.PR-TC	7370006	2016		55.971.000.000		26.372.000.000	6.000.000.000	
64	Nâng cấp đường Phước Đại - Phước Trung huyện Bác Ái	H.Bác Ái	7404566	2015-2019		116.548.000.000		38.594.000.000	2.500.000.000	
65	Đường Ba Tháp - Suối Le - Phước Kháng	H.Thuận Bắc	7249513	2015-2019		171.446.000.000		43.860.000.000	2.500.000.000	
66	Cơ sở hạ tầng khu du lịch Vĩnh Hy, xã Vĩnh Hải, huyện Ninh Hải	H.Ninh Hải	7574511	2016-2020		145.415.000.000		300.000.000	5.000.000.000	
67	Dự án Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Ninh Thuận	Tỉnh Ninh Thuận							2.000.000.000	
68	Dự án đầu tư xây dựng các công trình thuộc khu Tỉnh ủy	TP.PR-TC	7344695	2012-2016		53.261.000.000		45.340.000.000	2.700.000.000	
69	Trụ sở làm việc Uỷ ban kiểm tra Tỉnh uỷ	TP.PR-TC	7423794	2013-2016		13.019.263.908			2.000.000.000	
70	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc Đài Phát thanh và truyền hình tỉnh	TP.PR-TC	7468523	2014-2015		5.395.000.000		3.000.000.000	1.300.000.000	
71	Trường Dân tộc nội trú huyện Ninh Phước	H.NPhước	7175181	2017		61.813.800.000		48.156.000.000	1.900.000.000	
72	Trạm Nông nghiệp Tổng hợp huyện Thuận Nam	H.TNam	7552920	2016		7.398.373.583		2.996.900.000	3.200.000.000	
73	Gia cố, bảo trì cột tháp Ăng - ten Đài Phát thanh và truyền hình	TP.PR-TC	7561691	2016		2.074.000.000		1.200.000.000	500.000.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi ch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
74	Công trình công đồng phòng tránh thiên tai Trường mẫu giáo Bắc Sơn	H.Thuận Bắc	7372645	2015		6.406.475.569		2.759.000.000	646.000.000	
75	Nhà làm việc Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm và Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	TP.PR-TC	7454772	2014-2016		14.833.838.489		11.568.820.483	1.100.000.000	
76	Nâng cấp sân vận động tỉnh	TP.PR-TC	7330800	2017		184.000.000.000		45.600.000.000	3.000.000.000	
77	Trường THPT Chu Văn An (Hạng mục Sân tập thể dục thể thao)	TP.PR-TC	7426612	2013-2016		1.526.000.000		1.045.100.000	300.000.000	
78	Trường THPT Dân tộc nội trú Tỉnh, hạng mục: Khu nội trú Nam	TP.PR-TC	7464029	2015-2016		10.202.700.000		5.236.000.000	4.000.000.000	
79	Trang thiết bị các Trạm y tế các xã, phường	Tỉnh Ninh Thuận	7559836	2016-2017		5.965.777.116		4.100.000.000	1.000.000.000	
80	Xây dựng Trạm y tế xã Phước Hậu		7551756			5.099.300.215		2.047.000.000	2.300.000.000	
81	Trồng cây xanh và hoa cho Quần thể Bảo tàng và Tượng Đài tỉnh	TP.PR-TC	7609338	2017		2.500.000.000		500.000.000	1.500.000.000	
82	Trưng bày nội thất Bảo tàng tỉnh Ninh Thuận	TP.PR-TC	7566709	2016-2020		10.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000	
83	Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Thuận Bắc (HM: Khối nội trú HS, sân vườn, đường nội bộ, nhà bảo vệ, cổng tường rào)	H.Thuận Bắc	7414689	2013-2016		36.516.000.000		13.082.000.000	3.000.000.000	
84	Làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại	H.Bác Ái							2.000.000.000	
85	Trường Mầm non Phước Dinh	H.NPhước	7565410	2016-2017		14.838.300.000		5.000.000.000	4.000.000.000	
86	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Ninh Thuận	TP.PR-TC	7593197	2015-2020		110.110.162.100			4.000.000.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
87	Dự án tăng cường trang thiết bị đo lường thử nghiệm và phân tích kiểm nghiệm	Tỉnh Ninh Thuận							3.300.000.000	
88	Chỉnh trang sân vườn, bổ sung các hạng mục phụ trợ khu vực cơ quan Ủy ban Kiểm tra và Ban Dân Vận Tỉnh ủy	TP.PR-TC		2017-2018		3.900.000.000		0	2.000.000.000	
89	Chương trình giáo dục THCS vùng khó khăn nhất (7 trường THCS: Võ Văn Kiệt, Hà Huy Tập, Trương Văn Ly, Hoàng Hoa THám, Nguyễn Huệ, Nguyễn Văn Linh, Phan Bội Châu	Tỉnh Ninh Thuận	7529156	2015-2017		41.216.700.000		1.620.000.000	3.000.000.000	
90	Sữa chữa ký túc xá Trường cao đẳng sư phạm Ninh thuận	H.Ninh Hải	7597985	2017-2018		3.691.573.260		30.000.000	1.500.000.000	
91	Sữa chữa cổng tường rào Trường cao đẳng sư phạm Ninh thuận	H.Ninh Hải	7597980	2017-2018		934.000.000		20.000.000	700.000.000	
92	Khối lớp học, Thư viện, mương thoát nước ngoài nhà, sân bê tông Trường Chính trị tỉnh	TP.PR-TC							3.800.000.000	
93	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai Trường Mẫu giáo Bình Nghĩa, xã Bắc Sơn, huyện Thuận Bắc	H.Thuận Bắc							2.500.000.000	
94	Nhà cộng đồng phòng tránh thiên tai trường mẫu giáo Phước Hữu, huyện Ninh Phước	H.Ninh Phước	7573110	2016-2017		6.454.000.000		200.000.000	1.100.000.000	
95	Trường THPT Tôn Đức Thắng		7414685	2013-2015		23.411.000.000			4.500.000.000	
96	Xây mới trụ đèn báo bão Sơn Hải, Phước Dinh	H.Ninh Phước	7534289	2017		397.000.000		13.200.000	400.000.000	

STT	Tên dự án, công trình	Địa điểm xây dựng	Mã số dự án đầu tư	Thời gian KC-HT	Năng lực thiết kế	Tổng dự toán được duyệt	Giá trị khối lượng thực hiện từ KC đến 31/12/2016	Đã thanh toán từ khởi công đến 31/01/2017	Dự toán năm 2017	Ghi ch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
97	Xây mới trụ đèn báo bão Đông Hải, TP PRTC	TP.PR-TC	7492895	2017		356.000.000		20.700.000	400.000.000	
98	Cột thu lôi chống sét tại vùng đất đồng thôn Phú Nhuận, Ninh Phước	H.Ninh Phước	7534291	2017				11.000.000	400.000.000	
99	Trạm y tế phường Đông Hải	TP.PR-TC	7588167	2016-2018		2.586.278.872		40.000.000	1.200.000.000	
100	Trạm y tế xã An Hải	H.Ninh Phước	7588158	2016-2018		2.416.345.152		38.000.000	1.200.000.000	
101	Tuyến cống thoát nước kích thước 2000x000 giải quyết ngập nước khu vực thị trấn Khánh Hải, huyện Ninh Hải	H.Ninh Hải	7455191	2017-2018		16.548.263.000		262.600.000	4.500.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

Mẫu số 17/CKTC-NSĐP

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CHO CÁC DỰ ÁN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA VÀ CÁC MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ KHÁC DO ĐỊA PHƯƠNG THỰC HIỆN NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định 46/QĐ-UB ngày 24/02/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán	Chia ra	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
I	**Chương trình mục tiêu quốc gia**			
1	Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới	41.200	31.000	10.200
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	64.853	42.936	21.917
II	**Một số mục tiêu, nhiệm vụ khác**	0		

Mẫu số 18/CKTC-NSĐP

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 46 /QĐ-UBND ngày 24 / 02 /2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận)

Đơn vị : triệu đồng

STT	Huyện, thành phố	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Tổng thu NS huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi cân đối NS huyện, thành phố	Số bổ sung từ ngân sách tỉnh	
					Tổng số	Bổ sung cân đối
A	B	1	2	3	4=5	5
	Tổng số	**392.800.000**	**334.260.000**	**1.530.508.816**	**1.196.248.816**	**1.196.248.816**
1	TP Phan Rang -Tháp Chàm	217.000.000	171.050.000	407.749.871	236.699.871	236.699.871
2	Huyện Ninh Phước	36.000.000	32.240.000	286.853.364	254.613.364	254.613.364
3	Huyện Ninh Hải	46.000.000	41.860.000	198.106.739	156.246.739	156.246.739
4	Huyện Ninh Sơn	46.900.000	45.240.000	206.248.351	161.008.351	161.008.351
5	Huyện Bác Ái	4.500.000	4.220.000	150.169.221	145.949.221	145.949.221
6	Huyện Thuận Bắc	15.000.000	13.950.000	132.415.982	118.465.982	118.465.982
7	Huyện Thuận Nam	27.400.000	25.700.000	148.965.288	123.265.288	123.265.288

Ghi chú :

- Thu, chi quản lý qua ngân sách không phản ánh ở biểu này

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH THUẬN

TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 45 /QĐ-UBND ngày 24 /02/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

Nội dung thu	Phân định giữa tỉnh/thành phố, huyện			
	Tổng số (%)	Tỉnh (%)	Huyện (kể cả xã, thị trấn (%)	Thành phố (kể cả xã, phường) (%)
1. Thu từ doanh nghiệp Trung ương				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
- Thuế tài nguyên	100	100		
- Thuế giá trị gia tăng				
+ DN do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ DN do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
2. Thu từ doanh nghiệp địa phương				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
- Thuế tài nguyên	100	100		
- Thuế giá trị gia tăng	100	100		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100		
3. Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	100	100		
- Thuế tài nguyên	100	100		
- Thuế giá trị gia tăng	100	100		
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp - NQD				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
+ Thu từ đối tượng do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
- Thuế tài nguyên				
+ Thu từ đối tượng do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
- Thuế giá trị gia tăng				
+ Thu từ đối tượng do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

Nội dung thu	Phân định giữa tỉnh/thành phố, huyện			
	Tổng số	Tỉnh	Huyện (kể cả xã, thị trấn	Thành phố (kể cả xã, phường)
+ Thu từ đối tượng do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
5. Thuế thu nhập cá nhân				
+ Thu từ đối tượng do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	100		100	100
7. Thu tiền sử dụng đất				
-Các công trình, dự án do tỉnh quản lý và đầu tư	100	100		
-Các công trình, dự án do tỉnh quản lý và đầu tư	100		100	100
8. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	**100**		**100**	**100**
9. Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	**100**		**100**	**100**
10. Thuế bảo vệ môi trường	**100**	**100**		
11.Lệ phí trước bạ	**100**		**100**	**100**
12. Phí lệ phí				
+ Thu từ đối tượng do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
13. Thu khác ngân sách				
+ Thu từ đối tượng do Cục thuế trực tiếp quản lý thu	100	100		
+ Thu từ đối tượng do Chi cục thuế trực tiếp quản lý thu	100		100	100
14. Thu cố định tại xã	**100**		**100**	**100**
15. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	**100**	**100**		
16. Thu Xổ số kiến thiết	**100**	**100**		